

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA IX,
KỶ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn thuộc sở, ngành và địa phương quản lý với tổng vốn 203.412 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 35 danh mục dự án, giảm kế hoạch vốn 73 danh mục dự án, bao gồm:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương tăng, giảm 82.010 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 17 dự án, giảm kế hoạch vốn 47 dự án.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I)

2. Vốn xô số kiến thiết tăng, giảm 86.302 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 14 dự án, giảm kế hoạch vốn 22 dự án.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II)

3. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất tăng, giảm 35.100 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 04 dự án, giảm kế hoạch 04 dự án.

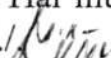
(Chi tiết kèm theo Phụ lục III)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số Danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018; Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 22/4/2019; Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019; Nghị quyết số 261/2019/NQ-HĐND ngày 21/10/2019; Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 306/2020/NQ-HĐND ngày 03/4/2020; Nghị quyết số 466/2020/NQ-HĐND ngày 09/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Hai mươi ba thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: QH, CTN, CP;
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo VP, các Phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, ddqnhut.

**TM. CHỦ TỌA KỲ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**



Lê Hồng Thắm

Phụ lục I

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 493/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ							947,031	0	947,031	0	82,010	-82,010
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						153,176	0	151,547	0	15,170	-16,799
1	Thả phao phân vùng thảm cỏ biển khu bảo tồn biển Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2016-2017	275/QĐ-UBND ngày 18/10/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang	8,725		4,300		4,150			-150
2	Dự án khôi phục nâng cấp đê biển An Biên- An Minh	Huyện An Biên, An Minh	2010-2015	Số 2319/QĐ-UBND ngày 25/9/2008; Số 2173/QĐ-UBND ngày 05/9/2013; Số 3031/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; Số 2926/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	255,000	29,330	18,730		17,030			-1,700
3	"Hệ thống cấp nước liên xã Vân Khánh – Vân Khánh Đông - Vân Khánh Tây – Đông Hưng A, huyện An Minh" điều chỉnh tên thành "Hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh"	Huyện An Minh	2017-2020	Số 2591/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; Số 1135/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	123,000	1,000	13,000		6,000			-7,000
4	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Cổng Kênh Nhánh và cổng rạch Tà Niên)	Thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành		Số 2356/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	306,639	65,752	65,752		58,252			-7,500

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và khôi phục đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	Tỉnh Kiên Giang	2017-2022	5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	230,966		449		0			-449
6	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020	Tỉnh Kiên Giang	2018-2023	Số 2409/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	96,346	96,346	50,945		66,115		15,170	
11	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn						62,236	0	62,236	0	3,683	-3,683
1	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (Hợp phần vệ sinh).	Huyện An Biên, An Minh	2015-2017	Số 198/QĐ-SKHĐT ngày 29/6/2015; Số 671/QĐ-SKHĐT ngày 29/6/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	11,954	3,939	3,939		1,416			-2,523
2	Trạm cấp nước xã Tân Khánh Hòa (giai đoạn 2)	Huyện Giang Thành	2017-2019	Số 463/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014; Số 26/QĐ-SKHĐT, 14/02/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	12,673	12,673	1,059		203			-856
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	Huyện Gò Quao	2017-2020	Số 461/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	6,346	6,346	6,346		6,042			-304
4	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 376/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,998	14,998	5,000		8,511		3,511	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6) - Hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.	Huyện An Biên	2015-2016	Số 1023/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang	37,744	37,744	35,341		35,500		159	
6	Hệ thống cấp nước Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	2016-2018	Số 462/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2014; Số 512/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,726	14,726	10,551		10,564		13	
III	Ban Dân tộc tỉnh						40,496	0	36,541	0	0	-3,955
1	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thạnh	Huyện Giồng Riềng		Số 567/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	12,000	12,000	7,349		7,049			-300
2	Trạm cấp nước xã Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	2017-2018	Số 307/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	6,500	6,500	5,894		5,853			-41
3	Trạm cấp nước xã Đông Yên	Huyện An Biên	2017-2018	Số 305/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	6,500	6,500	6,305		6,270			-35

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Trạm cấp nước xã Thanh Yên	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 306/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	2,717	2,717	2,538		2,479			-59
5	Trạm cấp nước xã Minh Thuận	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 304/QĐ-SKHĐT ngày 25/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	7,800	7,800	7,336		7,273			-63
6	Chi phí hỗ trợ nước sinh hoạt điện phân tán.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 319/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	11,074	11,074	11,074		7,617			-3,457
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo						89,727	0	89,727	0	3,680	-3,680
1	Trường trung học cơ sở Bình An, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2017-2019	Số 324/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	5,986	5,986	23,487		21,687			-1,800
2	Hệ thống thiết bị lọc nước uống cho các trường mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2431/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	41,846	41,846	41,855		40,644			-1,211
3	Trường trung học phổ thông U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 327/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	13,726	13,726	13,585		12,916			-669
4	Trường Tiểu học An Minh Bắc 2 huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2019	Số 326/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,480	10,800	10,800		14,480		3,680	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
V	Trường Cao đẳng Kiên Giang						43,262	0	40,229	0	0	-3,033
1	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng cộng đồng Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.	Thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành	2016-2020	Số 2585/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang	48,200	48,200	43,262		40,229			-3,033
VI	Dài phát thanh truyền hình Kiên Giang						69,903	0	69,955	0	52	0
1	Đầu tư thiết bị kỹ thuật phục vụ lộ trình số hóa phát thanh truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2017-2020	Số 2278/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	76,905	76,905	69,903		69,955		52	
VII	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh						8,100	0	11,456	0	3,356	0
1	Trạm Kiểm soát Bãi Thơm	Huyện Phú Quốc	2017-2018	Số 166/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	3,965	3,965	3,600		3,956		356	
2	Trạm kiểm soát Giang Thành	Huyện Giang Thành	2020-2022	Số 406/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	12,800	12,800	4,500		7,500		3,000	
VIII	Văn phòng Tỉnh ủy						72,832	0	72,832	0	8,572	-8,572
1	Nhà làm việc Ban Nội chính và các phòng thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá		Số 2589/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; Số 1796/QĐ-UBND ngày 26/8/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang	33,603	33,603	17,300		10,913			-6,387

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Hàng rào, nhà ăn, thiết bị Đăng ủy khởi các cơ quan tỉnh	Thành phố Rạch Giá	2017-2019	Số 530/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	3,000	3,000	3,732		3,267			-465
3	Bảo dưỡng sửa chữa công trình phục dựng khu di tích căn cứ Tỉnh ủy (khu 200 ha)	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 532/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang	2,000	2,000	1,800		80			-1,720
4	Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) ở huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2020-2022	Số 723/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang	151,293	123,483	50,000		58,572		8,572	
IX	Sở Thông tin và truyền thông						17,000	0	29,926	0	12,926	0
1	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm giám sát an toàn không gian mạng và quản lý điều hành các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 2485/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	20,000	20,000	10,000		19,999		9,999	
2	Dự án đầu tư xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng tỉnh Kiên Giang (LGSP)	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 404/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	9,927	9,927	7,000		9,927		2,927	
X	Sở Giao thông vận tải						170,403	0	176,611	0	26,900	-20,692
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - giải phóng mặt bằng + Rà phá bom mìn, vật nổ.	Tỉnh Kiên Giang	2017	Số 1118/QĐ-TCĐBVN ngày 31/3/2017 của Tổng cục đường bộ Việt Nam	9,627	929	929		600			-329
2	Đầu tư xây dựng đường Mỹ Thái; hạng mục xây dựng 06 cầu, huyện Hòn Đất	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 2688/QĐ-SKHĐT ngày 26/11/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	14,910	14,910	13,483		13,283			-200
3	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Cầu Lộ Quẹo đường tỉnh ĐT.962, huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao	2018-2020	Số 309/QĐ-SKHĐT ngày 26/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Kiên Giang	8,297	8,297	6,201		5,894			-307

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xây dựng cầu; huyện An Biên, An Minh	Huyện An Biên, An Minh	2019-2021	Số 2689/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	63,307	63,307	33,630		30,404			-3,226
5	Đường Ngô Quyền (đoạn từ Lê Hồng Phong đến cầu An Hòa), thành phố Rạch Giá.	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 2410/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,000	30,000	15,000		12,370			-2,630
6	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)	Huyện Giồng Riềng	2019-2020	Số 2411/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	133,759	133,759	100,000		86,000			-14,000
7	Dự án đường Thửa 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng	Huyện An Biên, huyện U Minh Thượng	2019-2023	Số 2272/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; Số 1214/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	199,999	199,999	1,160		28,060		26,900	
XI	Sở Y tế						30,342	0	28,042	0	0	-2,300
1	Mua sắm thiết bị khám và điều trị cho các bệnh viện tuyến huyện và Trung tâm kiểm nghiệm.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2439/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,342	30,342	30,342		28,042			-2,300
XII	Sở Kế hoạch và Đầu tư						21,497	0	10,197	0	0	-11,300
1	Chi phí lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang.	Tỉnh Kiên Giang					21,497		10,197			-11,300
XIII	Huyện U Minh Thượng						68,562	0	67,482	0	5,104	-6,184
1	Đường Thầy Quơn - Ấp Khán, huyện U Minh Thượng.	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 2306/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện U Minh Thượng	14,352	14,352	14,352		8,168			-6,184

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Huyện U Minh Thượng (giao thông nông thôn)	Huyện U Minh Thượng					51,533		56,348		4,815	
3	Trụ sở làm việc UBND xã Hòa Chánh; hạng mục: Xây dựng mới hội trường; cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc.	Huyện U Minh Thượng	2017-2019	Số 2431/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện U Minh Thượng	2,975	2,975	2,677		2,966		289	
XIV	Thành phố Rạch Giá						27,389	0	29,490	0	2,565	-464
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Thành phố Rạch Giá	2018-2019	Số 1065/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND thành phố Rạch Giá	6,020	6,020	6,020		5,949			-71
2	Trụ sở UBND phường An Hòa	Thành phố Rạch Giá	2018-2020	Số 1092/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND thành phố Rạch Giá	11,000	11,000	9,489		9,096			-393
3	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh Vân.	Thành phố Rạch Giá	2016-2018	Số 619/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Rạch Giá	11,679	11,679	9,580		10,801		1,221	
4	Nâng cấp đường Trương Định (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến Km1+590), TPRG.	Thành phố Rạch Giá	2019-2021	Số 661/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 của UBND thành phố Rạch Giá	9,568	9,568	2,300		3,644		1,344	
XV	Huyện Hòn Đất						9,400	0	9,340	0	0	-60
1	Trụ sở UBND xã Nam Thái Sơn	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 4520/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; Số 5721/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND huyện;	10,000	10,000	9,400		9,340			-60
XVI	Huyện Phú Quốc						19,734	0	19,424	0	0	-310
1	Trường tiểu học Dương Tơ 2	Huyện Phú Quốc	2017-2019	Số 9865/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Phú Quốc	5,316	5,316	4,030		3,994			-36

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Trường trung học cơ sở Dương Tơ	Huyện Phú Quốc	2017-2019	Số 9864/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND huyện Phú Quốc	5,284	5,284	4,080		4,031			-49
3	Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Bón (điểm chính)	Huyện Phú Quốc	2018-2020	Số 4341/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND huyện Phú Quốc	4,107	4,107	3,153		3,109			-44
4	Trường tiểu học và trung học cơ sở Bãi Thơm (điểm trường mới)	Huyện Phú Quốc	2018-2020	Số 4349/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND huyện Phú Quốc	4,857	4,857	3,759		3,734			-25
5	Trường mầm non Hàm Ninh (điểm trung học cơ sở)	Huyện Phú Quốc	2019-2020	Số 4349/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của UBND huyện Phú Quốc	698	698	654		649			-5
6	Sửa chữa các điểm trường năm 2020	Huyện Phú Quốc	2019-2021	Số 5089/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Phú Quốc	1,830	1,830	1,266		1,247			-19
7	Đầu tư máy phát điện xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	Huyện Phú Quốc	2019-2020	Số 172/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND huyện Phú Quốc	3,500	3,500	2,792		2,660			-132
XVII	Huyện Châu Thành						42,972	0	41,996	0	2	-978
1	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa Phú	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3055/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	3,822	3,822	3,822		3,666			-156
2	Trường Tiểu học Minh Hòa 2	Huyện Châu Thành	2020-2021	Số 3849/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND huyện Châu Thành	3,847	3,847	3,847		3,827			-20



Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2019	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3060/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	2,583	2,583	2,580		2,448			-132
4	Trường tiểu học Bình An 2, xã Bình An, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3058/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	7,990	7,990	7,991		7,731			-260
5	Trường trung học cơ sở An Lạc, xã Bình An, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3059/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	7,996	7,996	8,000		7,896			-104
6	Trường tiểu học Mong Thọ B2, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3057/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Châu Thành	9,491	9,491	9,491		9,249			-242
7	Cải tạo, mở rộng Hội trường A huyện Châu Thành (hạng mục: cải tạo, mở rộng)	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 3647/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND huyện Châu Thành	10,000	10,000	5,726		5,662			-64
8	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2018	Huyện Châu Thành	2018-2020	Số 4573/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND huyện Châu Thành	1,555	1,555	1,515		1,517		2	

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ TỪ VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 493/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ				2,663,964	2,329,530	976,380	0	976,380	0	86,302	-86,302
I	Sở Y tế						461,900	0	469,130	0	47,507	-40,277
1	Bệnh viện Lao tỉnh	Thành phố Rạch Giá	2010-2020	Số 68/QĐ-UBND ngày 10/01/2011; Số 1115/QĐ-UBND ngày 12/5/2016; Số 1065/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	329,134	205,369	172,900		171,912			-988
2	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Huyện U Minh Thượng	2018-2020	Số 2279/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	190,000	190,000	40,000		711			-39,289
3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	761,195	761,195	249,000		296,507		47,507	
II	Sở Giao thông vận tải						225,954	0	219,248	0	8,638	-15,344
1	Đường Thử Ba - Nam Yên	Huyện An Biên		Số 2636/QĐ-UBND ngày 11/10/2002 của UBND tỉnh Kiên Giang	7,338		767		423			-344
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km204+300 (nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên)	Huyện Kiên Lương	2019-2023	Số 2513/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	320,000	320,000	80,000		70,000			-10,000

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL.63 TT Minh Lương, Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao Rạch Sỏi, QL.80, thành phố Rạch Giá)	Thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành	2019-2023	Số 2512/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	150,000	150,000	45,187		40,187			-5,000
4	Dự án nâng cấp đường Thừ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng.	Huyện An Biên, huyện U Minh Thượng	2019-2023	Số 2272/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; Số 1214/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	199,999	199,999	100,000		108,638		8,638	
III	Sở Văn hóa và Thể thao						116,859	0	107,603	0	2,424	-11,680
1	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2014-2019	Số 2361/QĐ-UBND ngày 04/10/2013; Số 981/QĐ-UBND ngày 05/5/2014; Số 2964/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; Số	158,529	75,909	54,553		54,363			-190
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	Thành phố Rạch Giá	2019-2020	Số 2434/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	49,616	49,616	18,006		6,516			-11,490
3	Trung tâm văn hoá thể thao huyện Tân Hiệp	Huyện Tân Hiệp	2018-2020	Số 331/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	9,200	9,200	9,200		10,000		800	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa: + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quán - Gò Quao. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thạnh Hòa - Giồng Riềng. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Phú Hội - Tân Hiệp. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Láng Cát - Rạch Giá. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng. + Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất. + Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất.	Tỉnh Kiên Giang	2018-2020	Số 2282/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	36,000	36,000	34,600		36,000		1,400	
5	Tượng đài Bác Hồ (tại Phú Quốc)	Huyện Phú Quốc					500		724		224	
IV	Dài phát thanh truyền hình						3,700	0	3,704	0	4	0
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và hàng rào bảo vệ - Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá		Số 381/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang	3,999	3,999	3,700		3,704		4	
V	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn						10,000	0	17,000	0	7,000	0
1	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	2019-2021	Số 2527/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,000	30,000	5,000		8,500		3,500	

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong - Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận.	Huyện Vĩnh Thuận	2019-2021	Số 2525/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	37,000	37,000	5,000		8,500		3,500	
VI	Sở Nông và nghiệp PTNT						36,000	0	31,000	0	0	-5,000
1	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, xã An Sơn, huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải	2017-2020	Số 2281/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	120,000		36,000		31,000			-5,000
VII	huyện U Minh Thượng						12,469	0	13,259	0	1,481	-691
1	Trường Mầm Non Thạnh Yên A1 (Điểm chính)	Huyện U Minh Thượng	2017-2018	Số 5252/QĐ-UBND ngày 26/10/2016 của UBND huyện U Minh Thượng	3,998	3,998	3,998		3,778			-220
2	Xây dựng công, hàng rào, sân nền các điểm trường: TH Thạnh Yên A 1 (điểm Quá Ngọn 3), TH An Minh Bắc 2 (điểm kinh 2), TH An Minh Bắc 4 (điểm kinh 20)	Huyện U Minh Thượng	2019-2021	Số 2313/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện U Minh Thượng	1,492	1,492	1,471		1,315			-156
3	Bổ sung Giao thông nông thôn (cầu nông thôn)	Huyện U Minh Thượng					2,000		1,685			-315
4	Huyện U Minh Thượng (giao thông nông thôn)	Huyện U Minh Thượng					5,000		6,481		1,481	
VIII	huyện Hòn Đất						31,498	0	31,553	0	738	-683

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trường Mẫu giáo thị trấn Hòn Đất + Hàng rào	Huyện Hòn Đất	2017	Số 8105/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND huyện Hòn Đất	8,942	8,942	7,473		7,461			-12
2	Trường tiểu học Linh Huỳnh	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 4465/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,889	2,889	2,617		2,526			-91
3	Trường trung học cơ sở Mỹ Lâm	Huyện Hòn Đất	2018	Số 4321/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện Hòn Đất	4,611	3,900	4,321		4,264			-57
4	Trường tiểu học Mỹ Hiệp Sơn + Hàng rào	Huyện Hòn Đất	2019-2022	Số 4627/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Hòn Đất	4,129	4,129	2,560		2,138			-422
5	Trường Tiểu học Nam Thái	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4459/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,608	2,608	2,573		2,542			-31
6	Trường Tiểu học Hòa Tiến	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4458/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,666	2,666	2,624		2,570			-54
7	Trung tâm văn hoá thể thao xã Mỹ Thái	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4456/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,000	2,000	1,960		1,944			-16

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2017	Huyện Hòn Đất	2017-2018	Số 8097/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của UBND huyện Hòn Đất	2,074	2,074	1,725		1,745		20	
9	Trường trung học cơ sở Sóc Sơn	Huyện Hòn Đất	2019-2021	Số 4513/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	5,106	5,106	3,697		4,364		667	
10	Trung tâm văn hoá thể thao xã Linh Huỳnh	Huyện Hòn Đất	2019-2020	Số 4455/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Hòn Đất	2,000	2,000	1,948		1,999		51	
IX	huyện Kiên Hải						2,000	0	1,413	0	0	-587
1	Trung tâm văn hoá thể thao xã An Sơn	Huyện Kiên Hải	2018-2019	Số 346/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện Kiên Hải	2,000	2,000	2,000		1,413			-587
X	huyện Châu Thành						15,500	0	13,460	0	0	-2,040
1	Trung tâm văn hoá thể thao xã Vĩnh Hòa Hiệp (sửa chữa hàng rào, làm mới sân khấu ngoài trời, sân nền), huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	2020-2021	Số 3852/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND huyện Châu Thành	2,000	2,000	2,000		1,960			-40
2	Mở rộng đường Giục Tượng- Bàn Tân Định	Huyện Châu Thành	2019-2020	Số 4217/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND huyện Châu Thành	14,959	14,959	13,500		11,500			-2,000
XI	Thành phố Hà Tiên						44,500	0	44,500	0	10,000	-10,000

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch kế hoạch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Thị xã Hà Tiên (giao thông nông thôn)	Thành phố Hà Tiên					14,500		24,500		10,000	
2	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	Thành phố Hà Tiên	2019-2023	2510, 31/10/2019;	200,480	200,480	30,000		20,000			-10,000
XII	Thành phố Rạch Giá						16,000	0	19,700	0	3,700	0
1	Thành phố Rạch Giá (giao thông nông thôn)	Thành phố Rạch Giá					16,000		19,700		3,700	
XIII	Thu hồi vốn các đơn vị trả về	Tỉnh Kiên Giang							4,810		4,810	

KIÊN GIANG



Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(kèm theo Nghị quyết số 493/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ						488,593	0	488,593	0	35,100	-35,100
I	Sở Giao thông vận tải						240,493	0	240,493	0	25,000	-25,000
1	Dự án ĐT XD công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Huyện Phú Quốc	2019-2023	Số 1752/QĐ-UBND ngày 02/8/2019; Số 2803/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	919,628	919,628	120,000		110,000			-10,000
2	Dự án ĐT XD công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	2019-2023	Số 2233/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	409,993	409,993	40,000		25,000			-15,000
3	Dự án ĐT XD công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	Thành phố Rạch Giá, huyện Hòn Đất	2019-2023	Số 2232/QĐ-UBND ngày 30/9/2019; Số 2499/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	952,960	952,960	80,493		105,493		25,000	
II	Sở Du lịch						18,100	0	18,100	0	9,000	-9,000

Số thứ tự	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm			kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Chênh lệch	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: ngân sách địa phương		Trong đó: ngân sách địa phương		Tăng (+)	Giảm (-)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		
1	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quéo)	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 2504/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	30,000	30,000	18,100		9,100			-9,000
2	Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chị Sứ)	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 2505/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	59,453	59,453			3,000		3,000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào điểm du lịch Cây Gòn (đoạn Cây Gòn - kênh 14)	Huyện Hòn Đất	2020-2022	Số 2503/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	38,000	38,000			6,000		6,000	
III	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh						230,000	0	230,000	0	1,100	-1,100
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc	Huyện Châu Thành	2012-2019	Số 1773/QĐ-UBND ngày 21/8/2012; Số 1315/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; Số 2291/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	835,848	316,562	229,374		228,274			-1,100
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thuận Yên	Thành phố Hà Tiên	2007-2020	Số 1797/QĐ-UBND ngày 18/9/2007; Số 2292/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang	418,052	74,004	626		1,726		1,100	